

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Phan Lan Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Lại Xuân Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lại Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 26/03/2022)
Ông Bùi Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 26/03/2022)

Các thành viên Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Vân Nga	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lại Xuân Hùng
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 64/2022/SX-AVHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần LICOGI 14**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

MẪU B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.994.338.241	460.747.815.668
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.480.029.772	77.710.715.160
1. Tiền	111		14.630.029.772	77.710.715.160
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.850.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.107.058.082	208.814.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	14.1	105.267.947.739	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	14.2	(62.825.337.739)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.3	110.664.448.082	208.814.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.969.233.646	53.161.020.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.839.581.155	28.857.156.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.052.560.439	8.640.600.587
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	37.250.453.095	17.468.949.704
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.173.361.043)	(1.805.686.406)
IV- Hàng tồn kho	140		117.823.504.063	119.962.864.701
1. Hàng tồn kho	141	11	117.823.504.063	119.962.864.701
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		614.512.678	1.099.215.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	225.919.190	428.251.636
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		317.166.798	39.909.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.2	71.426.690	631.054.949
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.912.688.423	112.739.150.601
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.123.419.000	1.115.069.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	1.123.419.000	1.115.069.000
II- Tài sản cố định	220		21.731.592.248	19.246.929.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	18	21.700.927.248	19.212.166.930
- Nguyên giá	222		93.931.399.195	90.703.572.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.230.471.947)	(71.491.405.092)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	30.665.000	34.763.000
- Nguyên giá	228		156.020.000	156.020.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.355.000)	(121.257.000)
III- Bất động sản đầu tư	230	15	26.087.907.757	26.413.441.441
- Nguyên giá	231		27.344.829.481	27.344.829.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.256.921.724)	(931.388.040)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.860.992.644	2.354.896.755
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.860.992.644	2.354.896.755
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.100.000.000	56.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.4	-	56.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14.4	56.100.000.000	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		8.008.776.774	7.508.813.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	3.517.001.070	2.967.625.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.491.775.704	4.541.188.458
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		551.907.026.664	573.486.966.269

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

MẪU B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		189.497.667.927	187.347.392.000
I- Nợ ngắn hạn	310		181.160.147.927	179.623.312.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4.399.041.855	8.157.647.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	68.420.702.637	60.631.845.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.1	647.669.672	726.781.716
4. Phải trả người lao động	314		162.702.912	283.670.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	45.559.263	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	13.569.487.391	11.195.587.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	57.306.919.212	61.258.370.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	5.956.165.425	3.069.120.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.651.899.560	34.300.288.560
II- Nợ dài hạn	330		8.337.520.000	7.724.080.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	8.337.520.000	7.724.080.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.409.358.737	386.139.574.269
I- Vốn chủ sở hữu	410	26	362.409.358.737	386.139.574.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.348.410.000	268.348.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.348.410.000	268.348.410.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.000.000)	(2.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.346.899.115	43.346.899.115
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.716.049.622	74.446.265.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.446.265.154	34.184.867.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(23.730.215.532)	40.261.398.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		551.907.026.664	573.486.966.269

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

MẪU B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

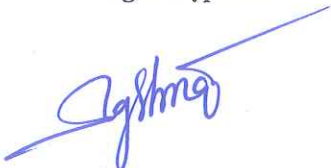
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	94.017.061.238	62.221.737.846
2. Các khoản giảm trừ	02	28	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	94.017.061.238	62.221.737.846
4. Giá vốn hàng bán	11	29	38.298.095.699	22.232.194.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.718.965.539	39.989.542.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.824.689.827	6.112.927.827
7. Chi phí tài chính	22	31	63.589.005.007	136.701.370
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		628.820.033	136.701.370
8. Chi phí bán hàng	25	32	15.134.993.397	8.670.902.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.847.944.392	(184.277.147)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(17.028.287.430)	37.479.143.931
11. Thu nhập khác	31		800.574.353	376.777.890
12. Chi phí khác	32		-	4.331.097
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	800.574.353	372.446.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(16.227.713.077)	37.851.590.724
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.453.089.701	8.615.973.289
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	49.412.754	(1.027.988.925)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(23.730.215.532)	30.263.606.360

Phụ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kê toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

MẪU B03A - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(16.227.713.077)	37.851.590.724
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.241.691.627	901.638.632
- Các khoản dự phòng	03		62.193.012.376	(3.128.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.432.887.598)	(6.489.705.717)
- Chi phí lãi vay	06		628.820.033	136.701.370
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.402.923.361	29.272.225.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.453.383.493)	6.111.461.773
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.909.790.250	8.876.390.217
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(639.159.568)	3.259.064.249
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		768.808.725	45.842.478
- Tiền lãi vay đã trả	14		(583.260.770)	(136.701.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.236.297.444)	(8.197.376.302)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.973.401.450)	(5.113.572.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.196.019.611	34.117.334.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21		(4.793.198.094)	(1.423.049.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	376.777.890
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.264.448.082)	(266.633.890.410)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.414.000.000	200.054.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(105.267.947.739)	(48.100.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.984.403.491	11.508.102.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.927.190.424)	(104.218.059.763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.035.045.425	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.534.560.000)	(550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.500.485.425	(550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.769.314.612	(70.650.725.709)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.710.715.160	96.132.023.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	82.480.029.772	25.481.297.450

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLD ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần LICOGI 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 04/09/2020.

Tại ngày 30/06/2022, vốn điều lệ của Công ty là 268.348.410.000 VND được chia thành 26.834.841 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh thương mại và bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, đào đắp, bốc xúc đất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường điện và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu cụm công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ (kể cả thủy điện và nhiệt điện);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá các loại, khai thác cát, sỏi, khai thác đất sét.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ		
1 Chi nhánh Hà Nội	Số 34 ngõ 2, Khuong Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
2 Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng Công ty Cổ phần LICOGI 14.2	Tầng 3, số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
3 Chi nhánh Lào Cai	Km 36, thôn Cốc Sầm 5, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Xây dựng công trình công ích
4 Chi nhánh Xây dựng giao thông LICOGI 14.8	Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
B Các công ty con/công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính LICOGI 14 (xem thêm tại thuyết minh số 14.4)	Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Đầu tư tài chính, xây lắp, bán buôn vật liệu xây dựng

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, bất động sản đang xây dựng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian thuê đất (19 năm).

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

4.9. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất và nhà cửa kiot dịch vụ thương mại khu đô thị Minh Phương: 45,25 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hoạt động cho thuê kiot thương mại Khu đô thị Minh Phương và quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hoạt động cho thuê kiot thương mại Khu đô thị Minh Phương được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ***4.12. Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước đối với số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán của hoạt động cho thuê kiot dịch vụ thương mại Khu đô thị Minh Phương.

Hàng kỳ, Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

4.17. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản và doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ và thời gian gửi thực tế;
- Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo thực tế chênh lệch giữa giá mua và giá bán của chứng khoán.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ; giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản; giá thành của hoạt động xây lắp; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản phí giao dịch chứng khoán như phí bán, phí chuyển khoản lệnh bán, phí lưu ký... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay được vốn hóa);
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo thực tế chênh lệch giữa giá mua và giá bán của chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.
- Các khoản phí giao dịch chứng khoán được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

4.20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp, khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng, tiền công tác phí cho nhân viên bộ phận bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 20, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.005.114.750	239.208.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.624.915.022	77.471.506.660
Các khoản tương đương tiền (*)	67.850.000.000	-
Cộng	82.480.029.772	77.710.715.160

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 2 - 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ với lãi suất từ 3,3%/năm - 4%/năm.

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	31.839.581.155	28.857.156.137
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	28.415.141.000	26.182.901.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi</i>	<i>2.821.116.000</i>	<i>3.859.027.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phúc Khánh Phú Thọ</i>	<i>2.935.170.000</i>	<i>2.935.170.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Q&N</i>	<i>22.658.855.000</i>	<i>19.388.704.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.424.440.155	2.674.255.137
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	<i>Mối quan hệ Cổ đông lớn</i>	<i>-</i>
		<i>632.325.363</i>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	14.052.560.439	8.640.600.587
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở trên tổng trả trước cho người bán	8.785.619.174	5.253.678.075
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>	<i>-</i>	<i>3.230.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam</i>	<i>-</i>	<i>987.124.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Tài chính LICOGI 14</i>	<i>7.245.619.174</i>	<i>1.036.554.075</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Bất động sản WELAND</i>	<i>1.540.000.000</i>	<i>-</i>
Trả trước cho các đối tượng khác	5.266.941.265	3.386.922.512
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>	<i>Mối quan hệ Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	<i>-</i>
		<i>3.230.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Tài chính LICOGI 14</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>7.245.619.174</i>
		<i>1.036.554.075</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

8 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	37.250.453.095	-	17.468.949.704	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	29.126.302.682	-	12.764.264.176	-
Lãi dự thu	505.535.326	-	2.057.051.219	-
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	28.620.767.356	-	10.707.212.957	-
Tạm ứng	8.123.150.413	-	4.703.685.528	-
Công trình cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	7.126.970.616	-	3.618.631.736	-
Công trình UBND xã Chi Thiết	-	-	248.247.906	-
Khác	996.179.797	-	836.805.886	-
8.2 Dài hạn	1.123.419.000	-	1.115.069.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.123.419.000	-	1.115.069.000	-

(*) Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Nam Minh Phương (đã có Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố Việt Trì).

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(1.805.686.406)	(4.933.686.406)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	632.325.363	3.128.000.000
Số dư cuối kỳ	(1.173.361.043)	(1.805.686.406)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.173.361.043)	(1.805.686.406)

10 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.173.361.043	-	1.805.686.406	-
Các khoản phải thu	1.173.361.043	-	1.805.686.406	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	-	-	632.325.363	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm	-	-	632.325.363	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	632.325.363	-
Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	1.173.361.043	-	1.173.361.043	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.173.361.043	-	1.173.361.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	356.818.847	-	450.301.975	-
Công cụ, dụng cụ	4.092.545	-	4.092.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Bất động sản	93.538.871.600	-	105.395.207.284	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp	23.759.231.804	-	14.113.262.897	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí thuê máy	164.489.267	-	-	-
Cộng	117.823.504.063	-	119.962.864.701	-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12.1 Ngắn hạn	225.919.190	428.251.636
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	170.717.378	260.622.146
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	55.201.812	167.629.490
12.2 Dài hạn	3.517.001.070	2.967.625.017
Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ	711.480.206	719.804.500
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.738.201.727	2.223.141.867
Chi phí trả trước dài hạn khác	67.319.137	24.678.650

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	2.354.896.755	2.997.446.615
Tăng trong kỳ	3.689.435.148	1.610.025.399
Mua sắm tài sản cố định	2.759.459.259	-
Xây dựng cơ bản dở dang	506.095.889	3.745.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	423.880.000	1.606.280.399
Giảm trong kỳ	3.183.339.259	212.593.368
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.759.459.259	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	423.880.000	-
Kết chuyển giảm khác	-	212.593.368
Số dư cuối kỳ (*)	2.860.992.644	4.394.878.646

(*) Chi tiết bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà hàng khu đô thị Minh Phương	2.782.300.819	2.276.204.930
Sửa chữa ô tô, máy móc, thiết bị	77.640.825	77.640.825
Xưởng sửa chữa cơ khí và kho vật tư, thiết bị Minh Phương	1.051.000	1.051.000
Cộng	2.860.992.644	2.354.896.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND				Số đầu kỳ VND			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
14.1 Chứng khoán kinh doanh	1.538.600	105.267.947.739	42.442.610.000	62.825.337.739	-	-	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu	1.538.600	105.267.947.739	42.442.610.000	62.825.337.739	-	-	-	-
Trong đó:								
Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O (cổ phiếu CEO)	1.321.300	86.306.740.520	34.750.190.000	51.556.550.520	-	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (cổ phiếu DIG)	217.300	18.961.207.219	7.692.420.000	11.268.787.219	-	-	-	-

(*) Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2022 trên sàn giao dịch chứng khoán.

14.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng	(62.825.337.739)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(62.825.337.739)	-

14.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	110.664.448.082	110.664.448.082	208.814.000.000	208.814.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại:	110.664.448.082	110.664.448.082	208.814.000.000	208.814.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	22.100.000.000	22.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	99.589.448.082	99.589.448.082	116.534.000.000	116.534.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	11.075.000.000	11.075.000.000	49.760.000.000	49.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	-	-	10.420.000.000	10.420.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (**)	-	-	-	56.100.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	56.100.000.000	-	(*)	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày đầu kỳ như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính LICOGI 14	51,00%	51,00%	51,00%	110.000.000.000	56.100.000.000	-	(*)
Cộng					56.100.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính LICOGI 14	48,57%	48,57%	48,57%	115.500.000.000	56.100.000.000	-	(*)
Cộng					56.100.000.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết số 02/2022/LFI-NQĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 18/06/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính LICOGI 14 (LFI), LFI đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) số lượng 550.000 cổ phiếu (tương ứng 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021. Theo đó, vốn điều lệ của LFI đã tăng từ 110.000.000.000 VND lên 115.500.000.000 VND, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần LICOGI 14 tại LFI giảm từ 51% xuống còn 48,57%, dẫn đến LFI không còn là công ty con của Công ty Cổ phần LICOGI 14 và trở thành công ty liên kết. Vì vậy, Công ty Cổ phần LICOGI 14 không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 do không còn công ty con nào tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	27.344.829.481
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>27.344.829.481</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	931.388.040
Tăng trong kỳ	325.533.684
Khấu hao trong kỳ	325.533.684
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>1.256.921.724</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	<u>26.413.441.441</u>
Số cuối kỳ	<u>26.087.907.757</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán	4.491.775.704	4.541.188.458

17 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	156.020.000	121.257.000	34.763.000
Tăng trong kỳ	-	4.098.000	-
Số cuối kỳ	<u>156.020.000</u>	<u>125.355.000</u>	<u>30.665.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

18 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	8.031.761.036	57.419.749.806	25.127.847.544	124.213.636	90.703.572.022
Tăng trong kỳ	-	2.759.459.259	1.333.333.334	-	4.092.792.593
Đầu tư, mua sắm	-	2.759.459.259	1.333.333.334	-	4.092.792.593
Giảm trong kỳ	864.965.420	-	-	-	864.965.420
Giảm khác	864.965.420	-	-	-	864.965.420
Số cuối kỳ	7.166.795.616	60.179.209.065	26.461.180.878	124.213.636	93.931.399.195
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	5.833.840.568	45.167.428.361	20.420.453.595	69.682.568	71.491.405.092
Tăng trong kỳ	138.285.136	565.434.154	187.638.385	20.702.268	912.059.943
Khấu hao trong kỳ	138.285.136	565.434.154	187.638.385	20.702.268	912.059.943
Giảm trong kỳ	172.993.088	-	-	-	172.993.088
Giảm khác	172.993.088	-	-	-	172.993.088
Số cuối kỳ	5.799.132.616	45.732.862.515	20.608.091.980	90.384.836	72.230.471.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	2.197.920.468	12.252.321.445	4.707.393.949	54.531.068	19.212.166.930
Số cuối kỳ	1.367.663.000	14.446.346.550	5.853.088.898	33.828.800	21.700.927.248

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 65.268.535.459 VND (tại ngày 01/01/2022 là 64.589.999.582 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 14.217.223.067 VND (tại ngày 01/01/2022 là 14.402.201.278 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
19.1 Ngắn hạn		5.956.165.425	3.069.120.000			5.956.165.425	3.069.120.000
Các khoản vay		5.956.165.425	3.069.120.000			5.956.165.425	3.069.120.000
19.2 Dài hạn		8.337.520.000	7.724.080.000			8.337.520.000	7.724.080.000
Các khoản vay		8.337.520.000	7.724.080.000			8.337.520.000	7.724.080.000
Các khoản vay							
		Số cuối kỳ VND	Trong kỳ VND			Số đầu kỳ VND	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị				Giá trị		
Vay ngắn hạn	2.171.045.425	2.171.045.425	76.919.548.606	74.748.503.181	-	-	
Vay ngân hàng	-	-	6.479.307.400	6.479.307.400	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	6.479.307.400	6.479.307.400	-	-	
Vay ký quỹ (*)	2.171.045.425	2.171.045.425	51.293.151.911	49.122.106.486	-	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.171.045.425	2.171.045.425	51.293.151.911	49.122.106.486	-	-	
Ứng trước tiền bán (*)	-	-	19.147.089.295	19.147.089.295	-	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	19.147.089.295	19.147.089.295	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.785.120.000	3.785.120.000	2.250.560.000	1.534.560.000	3.069.120.000	3.069.120.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (**)	3.785.120.000	3.785.120.000	2.250.560.000	1.534.560.000	3.069.120.000	3.069.120.000	
Vay dài hạn	8.337.520.000	8.337.520.000	2.864.000.000	2.250.560.000	7.724.080.000	7.724.080.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (**)	8.337.520.000	8.337.520.000	2.864.000.000	2.250.560.000	7.724.080.000	7.724.080.000	
Cộng	14.293.685.425	14.293.685.425	82.034.108.606	78.533.623.181	10.793.200.000	10.793.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ***19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(*) Các khoản vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ công ty chứng khoán nhằm mục đích đầu tư tài chính có kỳ hạn gốc là chín mươi (90) ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi, với lãi suất hiện tại là 10%/năm.

(**) Các khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, chi tiết như sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/39912/HĐTD ngày 25/05/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Hạn mức tín dụng: 5.500.000.000 VND
 Mục đích vay: Mua xe ô tô bơm bê tông
 Lãi suất vay: 8%/năm
 Thời hạn vay: 60 tháng
 Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng ô tô bơm bê tông giá trị 7.061.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/399127/HĐTC ngày 06/06/2018.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/399127/HĐTD ngày 01/07/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 08/11/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Số tiền vay 7.024.000.000 VND
 Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị thi công (gồm 02 xe lu rung, 01 máy đào bánh xích, 01 máy đào bánh lốp) để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh
 Lãi suất vay: 7,9%/năm cố định trong suốt 02 năm đầu tiên, các năm tiếp theo điều chỉnh 06 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh.
 Thời hạn vay: 60 tháng
 Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống 04 xe lu rung, 01 máy đào bánh xích, 01 máy đào bánh lốp tổng giá trị 12.308.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/399127/HĐBĐ ngày 22/12/2021.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/399127/HĐTD ngày 01/07/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 08/11/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Số tiền vay 2.821.600.000 VND
 Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị thi công (gồm 02 xe lu rung) để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 Lãi suất vay: 7,9%/năm cố định trong suốt 02 năm đầu tiên, các năm tiếp theo điều chỉnh 06 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh.
 Thời hạn vay: 60 tháng
 Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống 04 xe lu rung, 01 máy đào bánh xích, 01 máy đào bánh lốp tổng giá trị 12.308.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/399127/HĐBĐ ngày 22/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/399127/HĐTD ngày 20/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Số tiền vay 933.000.000 VND

Mục đích vay: Đầu tư 02 xe ô tô xitec phun nước

Lãi suất vay: 7,9%/năm cố định trong suốt 01 năm đầu tiên, các năm tiếp theo điều chỉnh 06 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh.

Thời hạn vay: 48 tháng

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng 01 máy đào bánh lốp giá trị 2.759.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2022/399127/HĐBĐ ngày 06/07/2022.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/399127/HĐTD ngày 15/06/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Số tiền vay 1.931.000.000 VND

Mục đích vay: Đầu tư 01 máy xúc đào bánh lốp nhãn hiệu Doosan

Lãi suất vay: 7,5%/năm cố định trong suốt 01 năm đầu tiên, các năm tiếp theo điều chỉnh 06 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh.

Thời hạn vay: 48 tháng

Kỳ trả nợ:

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng 01 máy đào bánh lốp giá trị 2.759.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2022/399127/HĐBĐ ngày 06/07/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

20 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Ngắn hạn	4.399.041.855	8.157.647.479	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.399.969.000	2.384.609.943	
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Tự Lập</i>	-	1.024.722.726	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Yên Bái</i>	436.493.500	344.248.500	
<i>Công ty TNHH Quốc tế Át Ti Vo</i>	-	658.585.757	
<i>Trung tâm Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng Phú Thọ</i>	239.050.600	239.050.600	
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>	1.058.202.000	118.002.360	
<i>Công ty TNHH Thương mại Việt Phong</i>	666.222.900	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	1.999.072.855	5.773.037.536	
Phải trả người bán là các bên liên quan			
<i>Công ty Cổ phần LICOGI 13</i>			
	Mối quan hệ		
	<i>Cùng cổ đông lớn là</i>		
	<i>Tổng Công ty</i>		
	<i>LICOGI - CTCP</i>	174.290.208	174.290.208
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>			
	<i>Cùng cổ đông lớn là</i>		
	<i>Tổng Công ty</i>		
	<i>LICOGI - CTCP</i>	1.058.202.000	118.002.360

21 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng mua đất nền trả tiền trước - Dự án Khu đô thị Minh Phương	45.315.345.637	44.526.018.354
Khách hàng trả trước hợp đồng xây lắp	23.105.357.000	16.105.827.000
Cộng	68.420.702.637	60.631.845.354

22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	704.572.847	4.681.523.352	5.457.522.889	(71.426.690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(631.054.949)	7.453.089.701	6.236.297.444	585.737.308
Thuế thu nhập cá nhân	22.208.869	262.599.748	222.876.253	61.932.364
Thuế tài nguyên	-	343.000.000	343.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	439.042.285	439.042.285	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	308.000.000	308.000.000	-
Các loại thuế khác	-	40.022.832	40.022.832	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	95.726.767	13.534.277.918	13.053.761.703	576.242.982
<i>Trong đó:</i>				
22.1 Phải nộp	726.781.716			647.669.672
22.2 Phải thu	631.054.949			71.426.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

23 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	45.559.263	-
Lãi vay ký quỹ phải trả	45.559.263	-

24 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	13.569.487.391	11.195.587.728
Doanh thu nhận trước cho thuê kiot dịch vụ thương mại Khu đô thị Minh Phương	13.569.487.391	11.195.587.728

25 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	57.306.919.212	61.258.370.630
Kinh phí công đoàn	31.531.216	32.540.272
Bảo hiểm xã hội	13.642.118	-
Bảo hiểm y tế	2.649.656	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.745.154	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.256.351.068	61.225.830.358
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Nam Minh Phương (*)	54.999.922.168	55.052.422.168
Hỗ trợ mở nút giao thông vào khu đô thị Minh Phương (*)	921.313.000	921.313.000
Trích kinh phí hoàn chỉnh quy hoạch khu đô thị sinh thái huyện Phù Ninh (*)	1.006.922.450	2.629.410.000
Phải trả khác	328.193.450	2.622.685.190

(*) Các khoản kinh phí hỗ trợ này được trích nguồn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần LICOGI 14 ngày 30/06/2020 tổng số tiền là 61.579.402.168 VND. Tổng kinh phí còn lại chưa sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 56.928.157.618 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	243.955.670.000	-	(2.000.000)	38.314.224.347	61.296.245.501	343.564.139.848
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	30.263.606.360	30.263.606.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.718.638.492)	(2.718.638.492)
Số dư tại 30/06/2021	243.955.670.000	-	(2.000.000)	38.314.224.347	88.841.213.369	371.109.107.716
Số dư tại 01/01/2022	268.348.410.000	-	(2.000.000)	43.346.899.115	74.446.265.154	386.139.574.269
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(23.730.215.532)	(23.730.215.532)
Số dư tại 30/06/2022	268.348.410.000	-	(2.000.000)	43.346.899.115	50.716.049.622	362.409.358.737

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty LICOGI - CTCP)	5.961.748	22,22%	6.961.448	25,94%
Ông Phạm Gia Lý	1.898.323	7,07%	1.898.323	7,07%
Bà Nguyễn Thúy Ngu	1.334.813	4,97%	1.334.813	4,97%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.639.957	65,74%	16.640.257	62,01%
Cộng	26.834.841	100%	26.834.841	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
26.a Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	268.348.410.000	243.955.670.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	268.348.410.000	243.955.670.000
26.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	74.446.265.154	61.296.245.501
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(23.730.215.532)	30.263.606.360
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.718.638.492)
Trích kinh phí an sinh, xã hội, nhân đạo, từ thiện (**)	-	(1.000.000.000)
Số cuối kỳ	50.716.049.622	88.841.213.369
26.c Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.834.841	26.834.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.834.841	26.834.841
Cổ phiếu phổ thông	26.834.841	26.834.841
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	200	200
Cổ phiếu phổ thông	200	200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.834.641	26.834.641
Cổ phiếu phổ thông	26.834.641	26.834.641
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.055.513.471	1.856.087.824
Cộng	1.055.513.471	1.856.087.824

28 DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.017.061.238	62.221.737.846
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	184.290.910	1.271.615.907
Doanh thu bán bất động sản	68.425.542.513	50.788.005.423
Doanh thu cho thuê bất động sản	455.040.092	455.040.092
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.684.988.223	9.707.076.424
Doanh thu cho thuê máy	1.267.199.500	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.017.061.238	62.221.737.846

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bê tông thương phẩm đã bán	180.166.252	1.223.998.672
Giá vốn của bất động sản đã bán	13.332.611.690	11.490.912.031
Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản	325.533.684	325.533.684
Giá vốn hợp đồng xây dựng	23.197.060.818	9.191.750.492
Giá vốn của hoạt động cho thuê máy	1.262.723.255	-
Cộng	38.298.095.699	22.232.194.879

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.432.887.598	6.112.927.827
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	6.391.802.229	-
Cộng	8.824.689.827	6.112.927.827

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	628.820.033	136.701.370
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	40.158.590	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	62.825.337.739	-
Các loại phí giao dịch chứng khoán	94.688.645	-
Cộng	63.589.005.007	136.701.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	15.134.993.397	8.670.902.640
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	15.134.370.459	8.670.279.702
<i>Chi phí bán hàng dự án khu đô thị Minh Phương</i>	<i>15.134.370.459</i>	<i>8.670.279.702</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	622.938	622.938
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.847.944.392	(184.277.147)
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.686.119.563	1.881.379.222
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>1.600.234.051</i>	<i>1.782.878.710</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>85.885.512</i>	<i>98.500.512</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.794.150.192	1.062.343.631
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(632.325.363)	(3.128.000.000)

33 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	376.777.890
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	800.574.353	-
Tổng thu nhập khác	800.574.353	376.777.890
Phạt vi phạm hành chính	-	4.331.097
Tổng chi phí khác	-	4.331.097
Lợi nhuận khác	800.574.353	372.446.793

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	37.512.512.279	(53.740.225.356)	(16.227.713.077)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	<i>84.000.000</i>	<i>84.000.000</i>
Phạt vi phạm hành chính	-	-	-
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành Công ty	-	84.000.000	84.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	37.512.512.279	(53.656.225.356)	(16.143.713.077)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này (6)=(4)*(5)	7.502.502.455	-	7.502.502.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ hoạt động kinh doanh bất động sản (7)	(49.412.754)	-	(49.412.754)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	7.453.089.701	-	7.453.089.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán	49.412.754	(1.027.988.925)
Cộng	49.412.754	(1.027.988.925)

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.524.324.638	3.879.803.368
Chi phí nhân công	12.382.872.100	7.514.868.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.241.691.627	901.638.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.351.967.269	11.466.373.329
Chi phí khác	3.734.300.344	(1.979.024.946)
Cộng	54.235.155.978	21.783.659.305

37 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi số Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.480.029.772	77.710.715.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.664.448.082	208.814.000.000
Phải thu của khách hàng	30.666.220.112	27.051.469.731
Phải thu khác	30.250.721.682	13.880.333.176
Cộng	254.061.419.648	327.456.518.067
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.399.041.855	8.157.647.479
Chi phí phải trả	45.559.263	-
Phải trả khác	57.306.919.212	61.258.370.630
Vay và nợ thuê tài chính	14.293.685.425	10.793.200.000
Cộng	76.045.205.755	80.209.218.109

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

38 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính LICOGI 14	Công ty liên kết	12.407.672.132	4.256.492.347
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.045.924.512	3.213.167.273

Cung cấp dịch vụ cho thuê máy

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính LICOGI 14	Công ty liên kết	1.267.199.500	-
--	------------------	---------------	---

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Thu nhập Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.066.090.909	782.070.909
Bà Phan Lan Anh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	86.000.000	131.000.000
Ông Lại Xuân Hùng	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	411.909.091	390.969.091
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT	117.000.000	125.000.000
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/03/2022)	95.270.000	227.325.455
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	12.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2021)	-	214.492.727
Ông Hoàng Hàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	11.000.000	221.383.636
Ông Bùi Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/03/2022)	177.981.971	76.407.793
Ban kiểm soát			
Bà Vũ Thị Vân Nga	Trưởng ban kiểm soát	44.000.000	179.850.649
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên	52.990.000	57.000.000
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên	27.829.091	132.732.208
Cộng		2.102.071.062	2.538.232.468

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng